TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TAI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 67/2019/DS-PT
Ngày 10 -6 - 2019
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các thẩm phán: Ông Phùng Hải Hiệp;

Ông Nguyễn Huyền Cường.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Minh Tùng, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09/01/2019 và 10/6/2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 120/2018/TLPT-DS, ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST, ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 8604/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Lê Quang A, sinh năm 1948; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, thành phố Z, tỉnh H. Có mặt.

2. Bà Lê Thị A1, sinh năm 1944; nơi cư trú: Thôn X, xã Y thành phố Z, tỉnh H. Có mặt ngày 09/01/2019; ngày 10/6/2019 vắng mặt, có văn bản ủy quyền cho ông Lê Quang A.

3. Bà Lê Thị A2, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, thành phố Z, tỉnh H. Có mặt ngày 09/01/2019, vắng mặt ngày 10/6/2019, có văn bản ủy quyền cho ông Lê Quang A.

Bị đơn:

1. Ông Lê Ngọc B, sinh năm 1943; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, thành phố Z, tỉnh H. Có mặt ngày 09/01/2019; vắng mặt ngày 10/6/2019, có văn bản ủy quyền cho anh NLQ7 (cùng địa chỉ).

2. Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, thành phố Z, tỉnh H. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Z, tỉnh H;

Người đại diện theo pháp luật vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện Z1, tỉnh H;

Người đại diện theo pháp luật vắng mặt.

3. Bà Kiều Thị C, sinh năm 1943; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, thành phố Z, tỉnh H. Có mặt ngày 09/01/2019, vắng mặt ngày 10/6/2019.

4. Chị NLQ4, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, thành phố Z, tỉnh H. Vắng mặt.

5. Chị NLQ5, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, thành phố Z, tỉnh H. Vắng mặt.

6. Anh NLQ6, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, thành phố Z, tỉnh H. Có mặt ngày 09/01/2019, vắng mặt ngày 10/6/2019.

7. Anh NLQ7, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, thành phố Z, tỉnh H. Có mặt.

8. Chị NLQ8, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, thành phố Z, tỉnh H. Vắng mặt.

9. Chị NLQ9, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, thành phố Z, tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/9/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn là ông Lê Quang A, bà Lê Thị A1 và bà Lê Thị A2 trình bày:

Cụ Lê Văn D (chết năm 1989) và cụ Ngô Thị D1 (chết năm 2010), có 05 người con là ông Lê Ngọc B, bà Lê Thị A1, ông Lê Quang A, bà Lê Thị A2 và ông Lê Văn C (chết năm 2015). Sinh thời, hai cụ có 845m^2 đất ở, 331m^2 đất ao, khoảng 600m^{2}đất ruộng cấy.Ông B đã tự ý kê khaivà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD) thửa đất số 13 diện tích 747m^2 (bao gồm 416m^2 đất ở và 331m^2 đất ao) và quản lý đất ruộng. Còn lại thửa đấtởsố 12 mang tên cụ Ngô Thị D1 códiện tích 429m^2, trên có ngôi nhà cấp 4 (của các cụ) và gian nhà do bà A1 xây dựng năm 2007), hiện vợông C là bà B1 và bà A1 đang quản lý, sử dụng.

Các nguyên đơn (ủy quyền cho ông Lê Quang A) yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD đất mang tên hộ ông Lê Ngọc B;chia toàn bộ di sản thừa kếtheo pháp luậtlà 02 thửa đất số 12, số13 và đất ruộng nêu trêncho 05 người concủa cụ D1, cụ D. Ngôi nhà cấp 4 của các cụ để lại ai sử dụng sẽ phải thanh toán cho các đồng thừa kế khác; đất ruộng cấy được chia, ông A, bà A1 cho bà A2.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông A có quan điểm đồng ý trừ đi 281m^2 trong phần đất ông B đang quản lý sử dụng, còn lạiđề nghị Tòa án chia thừa kế cho 4 người; nếu ông B muốn giải quyết tình cảm ông đề nghị ông B trả cho ông A, cho gia đình ông C, bà A1, bà A2 300.000.000 đồng nếu không đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê Ngọc B trình bày:

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời điểm mất của cụ D, cụ D1, ông C.

Về thửa đất thổ cư số 13 và đất ao gia đình ông đang quản lý: Năm 1970 ông kết hôn với bà Kiều Thị C. Năm 1972 được cha mẹ cho đất làm nhà ở riêng đến năm 1986 được UBND huyện Z1, tỉnh H cấp giấy chứng nhận tạm thời số 146/GCN ngày 20/4/1986 (281m^2 đất thổ cư và 70m^2 đất ao). Năm 1990, gia đình ông phá ngôi nhà tranh vách đất, xây ngôi nhà mái bằng hiện nay.Quá trình sử dụng đất gia đình lấp ao, lấn ra phía bờ sông nên năm 2006 đo đạc thực tế thửa đất có diện tích 416m^2,gia đình phải nộp tiền 8.160.000đồngđể được công nhận tổng diện tích416m^{2}là đất thổ cư. Ông bà đã cho vợ chồng con trai là anh NLQ6, chị NLQ8 xây dựng 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất. Ông xác định là đã được cha, mẹ tặng cho đất vàđã xây dựngnhàởổnđịnh, được cấp GCNQSDkhông ai có ý kiến gì, nên không nhất trí chia thừa kế thửa đất số 13. Mặt khác diện tích đất gia đình ông A đang ở cũng được bố mẹ ông đổi đất phần trăm cho ông A nên ông A không có quyền khởi kiện.

Đối với thửa đất số 12 (mang tên cụ D1, hiện do bà A1 và bà B1 đang quản lý sử dụng): Ông cũng đềnghị chia thừa kế theo pháp luật, phần ông được hưởng ông cho bà B1 và các con của bà B1 và yêu cầu phải tính công sứcchăm sóc cụ D1 của bà B1 (quy ra đất) từ năm 1995 đến khi cụ mất năm 2010. Ngôi nhà là di sản của cụ D1 để lại do không còn giá trị sử dụng nên không tính để chia thừa kế.

Bị đơn bà Phạm Thị B1 trình bày:

Năm 1995, bà kết hôn với ông Lê Văn C, vợ chồng bà ở cùng cụ D1 trên diện tích đất thửa số 12 hiện nay đang mang tên cụ D1. Khicòn sống, cụ D1 có nói đã cho ông B phần đất hiện tại gia đình ông B ở, còn ông A đã được các cụ đổi đất phần trăm ruộng để lấy đất thổ cư xây dựng nhà, các ông đều đã được cấp GCNQSD đất; thửa đất còn lại mang tên cụ D1 sau này sẽ cho chồng bà (ông Lê Văn C) và bà A1. Từ năm 2007 trở về trước gia đình bà nộp thuế hằng năm, năm 2007, bà A1 xây nhà trên đất, từ đó bà và bà A1 thay phiên nhau nộp thuế. Do ngôi nhà của các cụ xây dựng đã lâu, bà đã 03 lần tu sửa (02 lần đảo ngói, đổ bê tông và lát nền nhà, xây bể đựng nước).

Bà đồng ý chia di sản thừa kế của các cụ để lại theo quy định của pháp luật, ngôi nhà của cụ D1 để lại do không còn giá trị sử dụng nên không tính giá trị. Bàkhông yêu cầu thanh toán giá trị đã tu sửa nhà, không yêu cầu xem xét công sức duy tu bảo quản di sản nhưng đề nghị tính công sức bà đã chăm sóc cụ D1 từ năm 1995 đến khi cụ mất năm 2010.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Kiều Thị C nhất trí với ý kiến của ông B, bà B1.

Chị NLQ5 và chị NLQ4 trình bày:Các chị là con gái của ông C, bà B1, sinh ra và lớn lên tại ngôi nhà của các cụ để lại, nhưng không có gì đóng góp tu sửa nhà. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật chia thừa kế di sản của các cụ, thống nhất đểbà B1 hưởngtoàn bộ phần ông C được chia.

Anh NLQ6 và vợ là chị NLQ8 trình bày:Năm 2002 ông B và bà C cho vợ chồng anhchị làm nhà ở riêngtrong thửa đất của ông B có nguồn gốc là của ông bà nội cho ông B, bà C. Anh Toàn, chị Hương không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế thửa đất này.

Anh NLQ 7 và chị NLQ9 trình bày: Sau khi kết hôn, anh chị sống cùng bố mẹ là ông B, bà C từ năm 2008 cho đến nay, trong quá trình ở chung vợ chồng anh chị cũng có đóng góp xây dựng tu sửa nhà cửa và công trình phụ. Anh chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông A do ông bà nội đã cho bố mẹ thửa đất này.

Đại diệnUBND huyện Z1 trình bày: Năm 2013 dođiều chỉnh địa giới hành chính nên xã Y thuộc thành phố Z, toàn bộ hồ sơ địa chính của xã Y cũng như hồ sơ cấp GCNQSDcho hộ ông Lê Ngọc B đã bàn giao về thành phố Z.

*Đại diệnUBND thành phố Z trình bày:*Việc cấp GCNQSDcho hộ cụ D1 và hộông B được thực hiện trên cơ sở hồ sơ địa chính, quá trình sử dụng đất, hồ sơ xin cấp GCNQSD đúng quy định của pháp luật nên ông A yêu cầu hủy GCNQSDsố AE098143 đã cấp cho hộ ông Lê Ngọc B là không có cơ sở. Quá trình sử dụng, hộ ông B có nộp tiền để hợp pháp hóa diện tích 136m^2 đất lấn chiếm thành đất ở. Đối với diện tích đất ao 70m^2 (theo giấy chứng nhận tạm thời sử dụng đất) là do cấp thiếu cho ông Lê Ngọc B.

2. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 13/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

"Căn cứ Điều 26, 34, 37, 38 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 611, 613, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 48 Nghị định 181 ngày 29/10/2004; điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang A, bà Lê Thị A1, bà Lê Thị A2 về yêu cầu chia di sản thừa kế đối với một phần diện tích đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số PL5, mang tên cụ Ngô Thị D1 và diện tích ruộng tiêu chuẩn ngoài đồng của cụ D1 là 497m^2.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang A, bà Lê Thị A1, Lê Thị A2 về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số PL5, diện tích 747m^2 (trong đó 331m2 đất UB, 416m^2 đất ở) mang tên ông Lê Ngọc B và

yêu cầu hủy GCNQSDsố AE098143 của UBND huyện Z1, tỉnh H cấp ngày 15/7/2006 cho hộ ông Lê Ngọc B.

3. Xác định diện tích 129m^2 hiện nay bà A1 đang sử dụng là tài sản của cụ D1 đã cho bà A1 nên không phải là di sản để chia cho các đồng thừa kế.

4. Xác định về hàng thừa kế của cụ D1, cụ D gồm 05 người là ông B, ông A, bà A2, bà A1, ông C (đã chết năm 2015) nên vợ và 02 con của ông là bà B1, chị NLQ4 và chị NLQ5 được hưởng kỷ phần thừa kế của ông C.

5. Xác định di sản của cụ D1 gồm có:

Diện tích đất thổ cư 300 m2 có giá: 750.000.000đ.

Diện tích đất theo tiêu chuẩn ngoài ruộng là 1,38 sào.

Tổng giá trị di sản của cụ D1 là 750.000.000đ và 1,38 sào ruộng.

5. Xác định công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ D1 cho bà B1 số tiền là 50.000.000đ, bà A1 10.000.000đ.

6. Về phân chia di sản:

Giao bà B1 quản lý, sử dụng diện tích đất 145m^2; có tứ cận như sau: Phía Nam giáp phần đất chia cho ông A dài 28,72m; phía Bắc giáp hộ ông Đông dài (23,82m + 4,96m); phía Đông giáp sông P dài 5,21m; phía Tây giáp đường 9710 dài 4,60m trị giá 362.500.000đ (có sơ đồ kèm theo).

Giao ông A quản lý, sử dụng diện tích đất 155m^2; có tứ cận như sau: Phía Nam giáp phần đất của bà A1 dài 28,67m; phía Bắc giáp phần đất chia cho bà B1 dài 28,72m; phía Đông giáp sông P dài 5,56m; phía Tây giáp đường 9710 dài 5,22m, trị giá 387.500.000đ (có sơ đồ kèm theo).

Giao bà A1 quản lý, sử dụng diện tích đất 129m^2 (có tứ cận như sau: Phía Nam giáp nhà ông B dài (15,29 + 0,14 + 13,26); phía Bắc giáp phần đất chia cho ông A dài 28,67m; phía Đông giáp sông P dài 4,3m; phía Tây giáp đường 9710 dài (3,47 + 0,83) (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông A phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà A2 số tiền 138.000.000đ; thanh toán cho bà A1 số tiền 111.500.000đ.

Buộc bà B1 phải thanh toán cho bà A1 số tiền 36.500.000đ.

7. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: giao cho ông B, bà C quản lý, canh tác diện tích đất ruộng tại xứ đồng loại A+B diện tích 81m^2, Bẩy Mẫu diện tích 115m^2, tổng diện tích là 196m^2. Giao bà A2 quản lý, canh tác diện tích đất ruộng tại xứ đồng Cột Điện diện tích 262m^2, Chân Mầu 39m^2, tổng diện tích là 301m^2. Đối với phần diện tích đất ruộng bà A2 quản lý, canh tác nhiều hơn so với kỷ phần được hưởng, ông B, bà C không yêu cầu bà A2 phải thanh toán giá trị chênh lệch.

8. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế ngôi nhà cấp 4, nhà bếp, bán mái, bể lọc, bể nước, cây nhãn.

9. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự. Trả lại tiền tam ứng án phí cho ông A.

10. Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá: Ông A phải chịu 1.350.000 đồng; ông B, bà B1, bà A2, bà A1 mỗi người phải chịu số tiền 337.500 đồng. Số tiền này ông A đã nộp và được thanh toán, nay buộc ông B, bà B1, bà A2, bà A1 mỗi người phải trả ông A 337.500 đồng.

11. Bác các yêu cầu khác của đương sự".

Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo và nghĩa vụ chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

3. Ngày 25/7/2018, ông Lê Quang A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng ông B không có di chúc của bố mẹ chothửa đất số 13 diện tích747m^2; bản ántrích chia công sức nuôi cụ D1 cho bà B1 là không đúng vì 4 anh em đóng góp tiền cho bà A1 nuôi mẹ; buộc ông chịu ½ chi phí thẩm định là không đúng.

Đơn ngày 02/8/2018, bà Lê Thị A1 cho rằng bà mới là người có công nuôi cụ D1nhưng bản án sơ thẩm lại cho bà B1 50.000.000 đồng công nuôi cụ D1, chỉ cho bà 10.000.000 đồng là không công bằng.

Ngày 24/7/2018, bà Phạm Thị B1 kháng cáo phần bản án giải quyết đối với thửa đất số 12, cho rằng bản ánáp dụng án lệ số 3 công nhận 129m^{2}đất cho bà A1 là không đúng. Bà B1yêu cầu xác định toàn bộ 429m^2 đất thửa số 12 là di sản của cụ D1 và chia đều cho 5 người, phần gia đình bà được hưởng nhận đủ bằng hiện vật, không phải thanh toán cho thừa kế khác.

Ngày 30/7/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H có Quyết định số 1179/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm về phần xác định di sản thừa kế đối với thửa đất số 12 theo hướng sửa bản án sơ thẩm, xác định toàn bộ thửa đất 12 là di sản của cụ D, cụ D1 để chia theo pháp luật; không chấp nhận thanh toán khoản tiền công sức chăm sóc cụ D1 cho bà B1 và bà A1 do bà A1 không có yêu cầu còn bà B1 không đưa ra chứng cứ chứng minh có công sức nuôi cụ.

4.Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; đương sự kháng cáo giữ nguyên kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H. Cụ thể:

- Nguyên đơn là ông Lê Quang A, bà Lê Thị A1, Lê Thị Mài trình bày: Ông Lê Ngọc B không có giấy tờ gì về việc được cha mẹ hay toàn thể anh em trong gia đình cho thửa đất số 13 nên ông yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chia thừa kế 02 thửa đất số 12, số13 bằng hiện vật cho 5 thừa kế;

- Bà Phạm Thị B1 đề nghị chia thừa kế thửa đất số 12 làm 5 phần, do gia đình bà được ông B cho nên đề nghị chia cho bà 2/5 diện tích đất tại vị trí nhàbà đang ở;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa

có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Điều Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của đương sự và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H với phân tích:

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số PL5, diện tích 747m^2 (trong đó 331m^2 đất UB, 416m^2 đất ở) mang tên ông Lê Ngọc B và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE098143 của UBND huyện Z1, tỉnh H cấp ngày 15/7/2006 cho hộ ông Lê Ngọc B, là có căn cứ, đúng pháp luật;

Các bên đương sự không đề nghị tínhcông chăm sóc cụ D1 nên cần ghi nhận nội dung thỏa thuận này;

Bản án sơ thẩm căn cứ Án lệ số 03 để xác định 129m^2 đất hiện bà Lê Thị A1 đang sử dụng là tài sản của cụ D1 cho bà A1 nhưng dokhông có căn cứ chứng minh bà A1 được cụtặng cho. Do đó, cần xác định toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số PL5, mang tên cụ Ngô Thị D1 là di sản thừa kế để đưa vào chia thừa kế;

Về phân chia hiện vật: Do được ông Lê Ngọc B cho nên bà Phạm Thị B1 (vợ ông C) được 2/5 hiện vật nên đề nghị sửa phần phân chia hiện vật là thửa đất số 12 cho bà B1, bà A1 và ông A đảm bảo phù hợp thực tế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm có nhận định như sau:

[1]Về tố tụng:

[1.1] Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết đơn khởi kiện ngày 14/11/2017 của nguyên đơn ông Lê Quang A, bà Lê Thị A1, bà Lê Thị A2 yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đấtcủa cụ Lê Văn D (chết năm 1989) và vợ là cụ Ngô Thị D1 (chết 2010) và yêu cầu hủy GCNQSD đất đứng tên ông Lê Ngọc B do UBND huyện Z1 (nay đất thuộc địa phận thành phố Z) cấp là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của Bộ luậtdân sự, Bộ luật tố tụng dân sựvề thời hiệu khởi kiện, xác định đầy đủ, đúng tư cách của các thừa kế tham gia tố tụng.

[1.2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/7/2018, bà Phạm Thị B1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm; ngày 25/7/2018, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là ông Lê Quang A có đơn kháng cáo bản án. Viện trưởng kiểm sát nhân dân tỉnh H có Kháng nghị số 1179/QĐKNPT-VKS-DS ngày 30/7/2018. Kháng cáo của đương sự vàKháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H đều trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Nội dungđơnkháng cáo của bà B1, của ông A, đơn bổ sung của bà Lê Thị A1; căn cứ lời trình bày của các đương sự về nội dung kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm, đều xác nhận không kháng cáo phần bản án sơ thẩm chia thừa kế đất ruộng; nên phần giải quyết về chia thừa kế đất ruộng của bản án sơ thẩm có hiệu lực.

[2]Xét kháng cáo, kháng nghị đối với các nội dung khác của bản án sơ thẩm:

[2.1] Đối với thửa đất ở nông thôn (ONT) số 13, tờ bản đồ số PL5 (do UBND thành phố Z cấp năm 2006 cho hộ gia đình ông Lê Ngọc B):

Các đương sự đều thừa nhận khi còn sống, cụ Lê Văn D và cụ Ngô Thị D1 đã cho vợ chồng ông Lê Ngọc B ra làm nhà ở riêng từ năm 1972trên một phần đất của các cụ, vợ chồng ông B đã sử dụng ổn định đến nay.

Lời khai của các bên phù hợp với hồ sơ địa chính do UBND xã Y cung cấp (kèm theo báo cáo số 02/BC-UB ngày 06/3/2018, văn bản số 274 ngày 26/3/2019 của UBND thành phố PhủLý), có đủ cơ sở xác định: Sau khi được cha mẹ cho đất, năm 1986, gia đình ông B đã đứng tên trên bản đồ địa chính lập 1986 là thửa 139, độc lập với thửa 138 đứng tên cụ D; sau đó ông B đã được cấp GCNQSD đất (tạm thời) thửa đất thổ cư mang số mới là 139. Sau khi cụ D chết, trong bản đồ địa chính, sổ mục kê lập năm 1989, thửa 138 đứng tên cụ D1; ông B đứng tên thửa139. Khi đo đạc cấp GCNQSD đấtcho các hộ dân tại xã Y năm 2006, căn cứ kê khai củachủ sử dụng đất, UBND huyện Z1 đã cấp GCNQSD cho hộ ông B thửa số 13, cụ D1 thửa 12. Việc cấp GCN này không ai có ý kiến gì phản đối.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông B, bà C có quyền sử dụng đất hợp pháp phần đất đã được cha mẹ tặng cho, từ đó không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơnchia thừa kế thửa đất này, là đúng nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

[2.2]Về diện tích thửa đất số 13: Từ trước năm 1986, gia đình ông B đã sử dụng phần đất ao phía sau nhà (theo bản đồ 1986 do ông B đứng tên là thửa số 140 diện tích 70m^2), sau đó gia đình tiếp tục sử dụng mở rộng thêm đất phía sau nên khi đo đạc cấp GCNQSD đất, phải nộp tiền sử dụng đất để được công nhận diện tích tăng thêm 135m^2; nên cộng với 281m^2 đất của thửa 139 trước đây thì diện tích đất thổ cư gia đình ông được Nhà nước công nhận là 416m^2(gồm diện tích đất ông B được cha mẹ cho và phần được hợp pháp hóa sau này). Phần đất 331m^{2}loại đất LNK là thuộc thửa đấtkhác (là đất UB), sổ sách địa chính đo đạc qua các thời kỳ cũngkhông có tên cụ D, cụ D1.

Do đó, không có cơ sở xác định 331m^2 đất này là của cụ D, cụ D1, như Tòaán cấp sơ thẩmđã nhận định, làđúng. Tại cấp phúc thẩm, ông A không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng cứ gì mới chứng minh phần đất này của các cụnên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

[2.3] Về thửa đất số 12 tờ bản đồ số PL 5 cụ Ngô Thị D1 được UBND huyện Z1 cấp GCNQSD năm 2006:

[2.3.1]Về việc bà Lê Thị A1 làm nhà ở trên một phần thửa đất:

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụán, các đương sự (trong đó có bà A1) đều thừa nhận thửa đất số 12 là của cụ D1, cụ D vàđều thống nhất chia thừa kế thửa đất số 12; bà A1 vàông A (người được bà A1 ủy quyền) cũng không có yêu cầu xác định cụ D1 cho riêng bà phần đất này. Thực tế bà A1 làm nhà ở riêng nhưng vẫn nằm chung trong thửa đất số 12, bà chưa được cấp GCNQSD đất, nên Bản án sơ thẩm áp dụng Án lệ 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC là không đúng.

Do đó, kháng cáo của bà Lê Thị Hiên và kháng nghị về việc không có cơ sở xác định cụ D1 đã cho bà A1 129m^2 đất, từđó xácđịnh toàn bộ thửa đất số 12 là di sản thừa kế, là có căn cứ chấp nhận.

[2.3.2]Về công sức nuôi dưỡng, chăm sóc cụ D1:

Các đương sự đều thừa nhận vợ chồng ông C, bà B1 và bà A1 ở với cụ D1, khi cụ già yếu ốm đau các con có đóng góp tiền để chăm sóc nuôi dưỡng cụ.Tại cấp sơ thẩm, bà B1tuy có nêu yêu cầu tính công chăm sóc cụ từ năm 1995 đến 2010, nhưng không nêu cụ thể và không đưa chứng cứ chứng minh; còn bà A1 không đưa ra yêu cầu xem xét công nuôi mẹ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09/01/2019, các đương sự cũng xác nhận con cái đều có nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ và cũng có đóng góp, người ít người nhiều.Bà A1, bà B1 cũng không đặt ra yêu cầu Tòaán cấp phúc thẩmphải trích chia công sức nữa cho các bà nữa.

Do vậy,ý kiến đề nghị củađại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không trích chia công sức nuôi dưỡng cụ Hiên, là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]Về việc phân chia thừa kế thửa đất số 12:

[3.1] Tài sản của các cụ có trên đất: Các đương sự đã thống nhất thỏa thuậndo không còn nhiều giá trị nên không tính giá trị, nếu nằm trên đất ai được chia người đó hưởng. Tuy nhiên, bảnánsơ thẩm lại đìnhchỉ giải quyếtlà không chính xác nên cần sửa nội dung này, ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự.

Căn cứ biên bản định giá ngày 04/4/2018, thửa đất số 12 diện tích 429m^2 có giá 2.500.000 đồng/m^2= 1.072. 000.000 đồng chia 5 phần, mỗi phần có giá trị214.500.000 đồng.

[3.2] Ông A, bà A2 đều đã có nhà, đất ở riêng, Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật cho bà B1, bà A1 và ông B, không ai kháng cáo. Bà B1 được ông B cho phần của ông, nên bà được 2/5 thửa đất,bà có yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, không phải thanh toán cho ai.

Căn cứ kết quả thẩm định lại, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét điều chỉnh chia vị trí đất chia cho phù hợp thực tế quản lý, sử dụng nhà đất của bà A1 và bà B1. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A vẫnyêu cầu được nhận đất và đồngýông và bà A1 thanh toán giá trị kỷ phần của bà A2 được hưởng là214.500.000 đồng.

Cụ thể như sau:

Chia dọc thửa đất làm 3 phần: Hướng Tây giáp đường 9710 dài 14,1m:Chia cho bà B1 mặt đường 5,5m; ở giữa là đất chia cho ông A (có chiều mặt đường 4m), phần còn lại chia cho bà A1(mặt tiền 4,6m, trên có gian nhà của bà A1). Hướng Đông lần lượt phần bà B1 6m, ông A 4m, bà A1 4,6m.(Có sơ đồ kèm theo Bảnán phúc thẩm).

[4] Về chi phí thẩm định:

- Xét kháng cáo của ông Lê Quang A: Ông A có yêu cầu thẩm định định giá 2 khối tài sản, nhưng chỉ được chấp nhận 1 phần yêu cầu nên ông phải chịu ½ chi phí thẩm định = 1.350.000 đồng như án sơ thẩm giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; phần còn lạiTòa án cấp sơ thẩm đã quyếtđịnhbuộc ông B, bà A2, bà A1, bà B1 mỗi người phải hoàn trả ông 337.500 đồng. Do đó, kháng cáo củaông Lê Quang Alà không có cơ sở chấp nhận.

- Tòaán cấp phúc thẩm đo đạc thẩm định lại để xác định vị trí nhà của bà A1 xây dựng trên đất mới có cơ sở để chia hiện vật cho ông A, bà B1 và bà A1 cho phù hợp, nên các đương sự phải chịu chi phí thẩm định theo quy định. Số tiền tạm ứng chi phí thẩm định và chi phí thẩm định đã được bà B1, ông A nộp đủ. Ông A nộp thay bà A1 nên bà A1 phải hoàn trả ông A 1.207.000 đồng theo Biên bản quyết toán chi phí thẩm định tại chỗ ngày 03/4/2019.

[5] Tòaán cấp sơ thẩm miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự do thuộc hộ nghèo.

Do cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, kháng nghị vàsửa một phần bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 293, Điều 308, Điều 309, Điều 329, Điều 313, Điều 148 BLTTDS;

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 13/7/2018 của Toàn án nhân dân tỉnh H như sau:

Áp dụng Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều38, khoản 1 Điều 157 BLTTDS; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính 2015; các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 651, 652, 688 Bộ luật dân sự2015; Khoản 1 Điều 203, Điều 106 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1.1.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang A, bà Lê Thị A1, bà Lê Thị A2 về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số PL5, diện tích 747m^2 mang tên ông Lê Ngọc B vàyêu cầu hủy GCNQSD đất số AE098143ngày 15/7/2006 do Ủy ban nhân dân huyện Z1 cấp cho hộ ông Lê

Ngọc B.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang A, bà Lê Thị A1, bà Lê Thị A2 về việc chia thừa kế di sản của cụ Ngô Thị D1 và Lê Văn D đối với thửa đất số 12 tờ bản đồ số PL5 do cụ Ngô Thị D1 đứng tên trong GCNQSD đất số AE652044 UBND huyện Z1 cấp ngày 15/7/2006.

Chia di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất như sau:

+ Bà Phạm Thị B1 được chia phần đất có tứ cận: Hướng Bắc giáp đất ông Ngô Văn Đ (dài28,78m); hướng Tây giáp đường 9710 dài 5,5m đo từ điểm giáp đất ông Đ; hướng Đông giáp sông P dài 6m.

+ Ông Lê Quang A được chia phần đất có tứ cận: Hướng Bắc giáp phần chia cho bà B1; hướng Tây giáp đường 9710, dài 4m đo từ mốc giới đất vớibà B1 được chia; hướng Đông giáp sông P dài 4m; hướng Nam giáp mốc giớiđất chia cho bà A1.Ông A phải thanh toán chênh lệchcho bà Lê Thị A2 97.500.000 đồng.

+ Bà Lê Thị A1 được chia phần đất còn lại có tứ cận: Hướng Bắc giáp chiều dàiphần đất chia cho ông A;hướng Nam giáp đất ông B(dài 28,69m); hướng Tây giáp đường 9710; hướng Đông giáp sông P dài 5,07m.Bà A1 phải thanh toán chênh lệchcho bà Lê Thị A2 là117.000.000 đồng.

(Có sơ đồ kèm theo Bản án).

1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của các bên về việc tài sản có trên đất được chia cho ai người đó được hưởng.

1.4. Bà B1, bà A1, ông A có quyền kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất theo quy địnhđốivới phần đất được chia.

1.5:Về chi phí thẩm định, định giá:

Ông Lê Quang A phải chịu 1.350.000 đồngvà1.207.000 đồng, xác nhận đã nộp đủ. Ông Lê Ngọc B, bà Lê Thị A2mỗi người phải chịu 337.500 đồng nên mỗi ngườicó nghĩa vụ trả ông A 337.500 đồng.

Bà Lê Thị A1 phải chịu 337.500 đồng và 1.207.000 đồng tổng1.542.500 đồng, bà A1 có nghĩa vụtrả ông A số tiền 1.542.500 đồng.

Bà Phạm Thị B1 phải chịu 337.500 đồng và 1.207.000 đồng, tổng số 1.542.500 đồng, xác nhậnđã nộp 1.207.000 đồng, nên bàphải hoàn trả ông A số tiền 337.500 đồng.

2. Quyết định của bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về đất ruộng (mục 7 Quyết định của Bản án sơ thẩm) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Miễnán phí dân sự cho cácđương sự.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 10/6/2019.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh H;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương